



INCONEL® 718

► Đặc điểm chính

Độ bền rạn nứt tốt ở nhiệt độ cao

Cường độ cao hơn Inconel X-750

Thuộc tính cơ học tốt hơn ở nhiệt độ thấp hơn so với Nimonic 90 & Inconel X-750

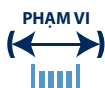
Có thể làm cứng do hóa già

Ứng dụng động nhiệt độ cao ^^

QUAN TRỌNG

Chúng tôi sẽ sản xuất theo thuộc tính cơ học quý khách yêu cầu

lợi thế chính cho khách hàng của chúng tôi



0,025mm đến 21mm
(0,001" đến 0,827")



Số lượng đặt hàng
từ 3m đến 3t
(10 ft đến 6000 Lbs)



Giao hàng trong
vòng 3 tuần



Thép theo thông
số kỹ thuật của quý
khách



Có dịch vụ E.M.S



Hỗ trợ kỹ thuật

INCONEL® 718 có sẵn:

- Thép tròn
- Thép thanh hoặc thép dài
- Thép dẹt
- Thép hình
- Dây/bó thép

Bao bì đóng gói

- Thép cuộn
- Ống cuộn
- Thép thanh hoặc thép dài



Inconel® 718 còn được gọi là Nicrofer 5219, Superimphy 718, Haynes 718, Pyromet 718, Supermet 718, Udimet 718.

Thành phần hóa học			Thông số kỹ thuật	Ký hiệu	Đặc điểm chính	Ứng dụng điển hình
Thành phần	% tối thiểu	% tối đa	AMS 5662 AMS 5663 AMS 5832 AMS 5962 ASTM B637 GE B50TF14/15 GE B14H89 ISO 15156-3 (NACE MR 0175)	W.NR 2.4668 UNS N07718 AWS 013	Độ bền rạn nứt tốt ở nhiệt độ cao Cường độ cao hơn Inconel X-750 Thuộc tính cơ học tốt hơn ở nhiệt độ thấp hơn so với Nimonic 90 & Inconel X-750 Có thể làm cứng do hóa già Ứng dụng động nhiệt độ cao ^{^^}	Tuabin khí Động cơ tên lửa Tàu vũ trụ Lò phản ứng hạt nhân Bơm
C	–	0.08				
Mn	–	0.35				
Si	–	0.35				
P	–	0.015				
S	–	0.015				
Cr	17.00	21.00				
Ni	50.00	55.00				
Mo	2.80	3.30				
Nb/Cb	4.75	5.50				
Ti	0.65	1.15				
Al	0.20	0.80				
Co	–	1.00				
Ta	–	0.05				
B	–	0.006				
Cu	–	0.30				
Pb	–	0.0005				
Bi	–	0.00003				
Se	–	0.0003				
Fe	bal					

Khối lượng riêng	8.19g/cm³	0.296 lb/in³
Điểm nóng chảy	1336°C	2437°F
Hệ số giãn nở	13.0 µm/m °C (20 – 100°C)	7.2 x 10 ⁻⁶ in/in °F (70 – 212°F)
Mô-đun độ cứng	77.2 kN/mm²	11197 ksi
Mô đun đàn hồi	204.9 kN/mm²	29719 ksi

Xử lý nhiệt các bộ phận thành phẩm					
Điều kiện được Alloy Wire cung cấp	Loại	Nhiệt độ		Thời gian (giờ)	Làm mát
		°C	°F		
Nhiệt đàn hồi hoặc nhiệt số 1	Ủ nhiệt Làm cứng do hóa già Hóa già toàn bộ	980	1800	1	Không khí
		720	1330	8	Lò đốt
		620	1150	18	Không khí
Nhiệt đàn hồi hoặc nhiệt số 1 (cho ISO 15156-3 / NACE MR 0175)	Ủ nhiệt Làm cứng do hóa già	1010	1850	2	Không khí
		790	1455	6	Không khí
Nhiệt đàn hồi hoặc nhiệt số 1	Làm cứng do hóa già Hóa già toàn bộ	720	1330	8	Lò đốt
		620	1150	18	Không khí

Thuộc tính				
Điều kiện	Độ bền kéo tương đối		Nhiệt độ hoạt động tương đối tùy thuộc vào tải ^{^^} và môi trường	
	N/mm²	ksi	°C	°F
Ủ	800 – 1000	116 – 145	–	–
Nhiệt đàn hồi số 1	1000 – 1200	145 – 175	–	–
Nhiệt đàn hồi	1250 – 1550	180 – 225	–	–
Nhiệt số 1 + Ủ nhiệt + hóa già	1250 – 1450	181 – 210	-200 đến +550	-330 đến +1020
Nhiệt số 1 + hóa già	1520 – 1720	220 – 250	Liên hệ phòng Kỹ thuật của Alloy Wire	
Nhiệt đàn hồi + Ủ nhiệt + hóa già	1250 – 1450	181 – 210	-200 đến +550	-330 đến +1020
Nhiệt đàn hồi + hóa già	1700 – 1950	247 – 283	Liên hệ phòng Kỹ thuật của Alloy Wire	

Phạm vi độ bền kéo trên là giá trị điển hình. Hãy yêu cầu nếu có nhu cầu khác.